

Số: 741/QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 3 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt và công bố kết quả Đánh giá mức độ Chuyển đổi số cấp  
sở, cấp huyện và cấp xã tỉnh Quảng Ninh năm 2024

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/2/2025;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt: Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Đề án "Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 05/2/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Ninh về Chuyển đổi số toàn diện đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 311/QĐ-UBND ngày 08/02/2023 của UBND tỉnh về ban hành Bộ Chỉ số đo lường chuyển đổi số tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Kế hoạch số 216/KH-UBND ngày 27/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Đánh giá mức độ Chuyển đổi số cấp xã, cấp huyện và cấp sở tỉnh Quảng Ninh năm 2024;

Theo đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 112/TTr-STTTT ngày 28 tháng 02 năm 2025.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt và công bố kết quả đánh giá mức độ Chuyển đổi số cấp sở, cấp huyện và cấp xã tỉnh Quảng Ninh năm 2024 (Chi tiết tại Phụ lục gửi kèm).

**Điều 2.** Căn cứ kết quả đánh giá mức độ Chuyển đổi số năm 2024, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn tổ chức triển khai các giải pháp nâng cao mức độ chuyển đổi số những năm tiếp theo.


**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./. ✓

**Nơi nhận:**

- Bộ KH&CN (b/c);
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3 (t/h);
- Trung tâm Truyền thông tỉnh (Đăng lên Cổng TTĐT tỉnh);
- V0, V3, NC, QLDD2;
- Lưu: VT, KHCN.

**CHỦ TỊCH**

---

**Phạm Đức Ân**



## PHỤ LỤC

### Kết quả đánh giá mức độ Chuyển đổi số cấp sở, cấp huyện và cấp xã tỉnh Quảng Ninh năm 2024

(Kèm theo Quyết định số: 741/QĐ-UBND ngày 13/3/2025 của UBND tỉnh)

#### 1. Cấp sở:

STT	Sở, ban, ngành	CHỈ SỐ												TỔNG ĐIỂM
		Nhận thức số		Thế chế số		Hạ tầng số		Nhân lực số		An toàn thông tin mạng		Hoạt động ứng dụng CNTT và CDS		
		Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	
1	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	98.33	6	100	1	85	1	77	10	70	1	458	5	888.79
2	Sở Y tế	80	11	100	1	77	6	75.4	12	46.2	14	464	4	842.96
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	60	17	80	7	73.8	10	73.4	14	43.3	15	474	2	804.53
4	Ban Quản lý Vịnh Hạ Long	68.33	15	60	23	81	3	86.6	5	60	4	447	8	802.59
5	Sở Thông tin và Truyền thông	85	10	70	19	60	22	87	4	50	7	449	7	800.9
6	Sở Khoa học và Công nghệ	65	16	70	19	74	8	65.4	18	50	7	476	1	800.66
7	Sở Nội vụ	90	8	100	1	73	11	93	2	40	16	404	14	800.17
8	Sở Nông nghiệp và PTNT	93.33	7	80	7	68	14	58.8	21	20	18	464	3	784.56
9	Sở Công thương	88.33	9	80	7	68.7	13	75.1	13	20	18	446	9	778.1
10	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100	1	80	7	57.8	24	59	20	50	7	425	10	772
11	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	100	1	50	26	75	7	71	16	60	4	414	11	769.54
12	Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển	100	1	80	7	84.1	2	82.1	8	30	17	387	17	762.79
13	Văn phòng UBND Tỉnh	100	1	100	1	69	12	57	23	70	1	358	18	753.66
14	Sở Tài chính	80	11	80	7	66	18	81.9	9	50	7	393	16	750.7
15	Sở Du lịch	46.67	26	80	7	77.9	5	86.3	6	5	24	452	6	747.45
16	Sở Xây dựng	60	17	70	19	65	19	72.6	15	70	1	397	15	734.25
17	BQL DA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT	100	1	100	1	74	8	90	3	10	21	340	20	714.44
18	Sở Ngoại vụ	60	17	40	28	68	14	82.6	7	50	7	412	13	712.55
19	Sở Văn hóa và Thể thao	55	24	90	6	60	22	33.1	30	50	7	412	12	700.14
20	Sở Tư pháp	80	11	80	7	56.3	25	76.6	11	50	7	255	27	597.7
21	Ban Quản lý khu kinh tế	80	11	80	7	78	4	35.8	28	15	20	293	22	581.48

STT	Sở, ban, ngành	CHỈ SỐ												TỔNG ĐIỂM
		Nhận thức số		Thế chế số		Hạ tầng số		Nhân lực số		An toàn thông tin mạng		Hoạt động ứng dụng CNTT và CDS		
		Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	
22	Sở Tài nguyên và Môi trường	60	17	50	26	61	21	57.7	22	0	25	353	19	581.21
23	Ban Quản lý vườn quốc gia Bái Tử Long	20	29	80	7	53.5	26	47.2	26	60	4	300	21	560.79
24	Ban Dân tộc	40	27	80	7	63	20	68.7	17	0	25	289	23	540.54
25	BQL DA đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh QN	60	17	70	19	46.2	27	41.7	27	10	21	276	25	504.38
26	Sở Giao thông vận tải	60	17	40	28	66.6	17	34.4	29	0	25	279	24	480.03
27	Trường Cao đẳng Y tế Quảng Ninh	40	27	60	23	45	29	95.2	1	0	25	206	30	446.04
28	Ban Xúc tiến và Hỗ trợ đầu tư	51.67	25	60	23	35.2	31	63.6	19	0	25	230	28	440.44
29	BQL DA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh QN	20	29	80	7	45.5	28	54.1	24	0	25	220	29	419.27
30	Ban An toàn giao thông	20	29	0	32	45	29	48.3	25	0	25	266	26	379.03
31	Thanh tra tỉnh	20	29	40	28	67	16	0	32	10	21	10	32	147
32	Trường Đại học Hạ Long	60	17	40	28	0	32	20	31	0	25	20	31	140
	<b>Trung bình</b>	<b>66.93</b>		<b>70.9</b>		<b>63.1</b>		<b>64.1</b>		<b>30.9</b>		<b>346</b>		<b>641.8</b>

## 2. Cấp huyện

TT	TP/Huyện/Thị xã	CHỈ SỐ								
		Nhận thức số	Thể chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số	TỔNG ĐIỂM
1	TP Hạ Long	97.5	100	96.87	87.92	56.19	188.95	135.19	140.89	903.51
2	TP Uông Bí	100	100	94.82	90	60	166.29	150	137.96	899.07
3	Thị xã Quảng Yên	95	100	92.32	90	60	178.65	133.24	130.25	879.46
4	TP Móng Cái	77.5	100	93.31	81.88	70	168.58	145.49	132.11	868.87
5	TP Cẩm Phả	85.5	100	91.61	79.38	69.38	163.09	140	139.51	868.47
6	Huyện Vân Đồn	96	100	81.77	96.6	60.76	169.38	127.95	131.98	864.44
7	TP Đông Triều	91.5	100	78.68	78.8	40	194.24	142.21	136.44	861.87
8	Huyện Tiên Yên	100	100	98.05	84.8	70	166.24	128.01	89.14	836.24
9	Huyện Đầm Hà	100	80	84.82	100	50	161.05	130	129.72	835.59
10	Huyện Hải Hà	75.5	100	88.66	75	70	181.8	99.66	144.19	834.81
11	Huyện Cô Tô	86.5	100	97.31	87.03	20	167.1	123.33	114.2	795.47
12	Huyện Ba Chẽ	89	90	93.48	95	50	171.64	49.24	128.76	767.12
13	Huyện Bình Liêu	81	60	84.21	62.37	49	162.4	64.88	53.19	617.05
<b>TRUNG BÌNH</b>		<b>90.3846</b>	<b>94.6154</b>	<b>90.4546</b>	<b>85.2908</b>	<b>55.7946</b>	<b>172.262</b>	<b>120.708</b>	<b>123.718</b>	<b>833.228</b>

### 3. Cấp xã:

#### 3.1. Xếp hạng trong toàn tỉnh:

TT	Xã/ Phường/ Thị trấn	CHỈ SỐ									Địa phương
		Nhận thức số	Thể chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số	Tổng điểm	
1	Xã Tiên An	96	100	84.88	100	80	182.4	130	134.7	907.89	TX Quảng Yên
2	Phường Yên Giang	94	100	89.01	100	70	175	142	135.6	905.62	TX Quảng Yên
3	Phường Hà Khánh	90.01	100	82.14	100	50	191.3	149.5	139.2	902.1	TP Hạ Long
4	Phường Giếng Đáy	100	100	88.78	100	60	165	147.2	137.2	898.17	TP Hạ Long
5	Phường Hà Tu	95	100	81.35	90	60	195.7	136.1	138.8	896.99	TP Hạ Long
6	Phường Phương Đông	72	100	89.86	90	48.79	190	150	148.3	888.94	TP Uông Bí
7	Phường Bắc Sơn	88	100	92.07	100	60	190	110	148.1	888.21	TP Uông Bí
8	Phường Hồng Gai	95	100	92.89	90	60	161.5	140	148	887.42	TP Hạ Long
9	Phường Bãi Cháy	83	100	75.76	100	90	163.7	141.6	132.6	886.6	TP Hạ Long
10	Xã Đồng Rui	98	100	83.78	100	70	159.6	130	144.3	885.6	Huyện Tiên Yên
11	Phường Hồng Hải	96	100	77.77	90	60	181.8	140	139.8	885.39	TP Hạ Long
12	Phường Tân An	93	100	84.56	100	80	172.5	130	124.6	884.64	TX Quảng Yên
13	Phường Tuần Châu	98	100	75.75	90	60	162.6	150	144.1	880.39	TP Hạ Long
14	Phường Việt Hưng	95	100	80.8	98.18	55	172.9	140	137.9	879.69	TP Hạ Long
15	Phường Phương Nam	57	100	89.62	100	69.39	185.3	150	128	879.36	TP Uông Bí
16	Phường Yên Thanh	80	100	94.75	100	60	184.2	142.4	117.2	878.60	TP Uông Bí
17	Phường Quảng Yên	93	100	92.45	100	90	177.3	90	135.6	878.38	TX Quảng Yên
18	Phường Trần Hưng Đạo	94	100	88.92	100	70	170.9	130	122.7	876.5	TP Hạ Long
19	Phường Trung Vương	68	70	99.78	100	60	191	149	138.6	876.42	TP Uông Bí
20	Xã Dân Chủ	95	100	78.86	90	40	179.1	150	142.4	875.28	TP Hạ Long
21	Phường Hà Trung	100	100	75.44	100	70	166	140	123.5	874.91	TP Hạ Long
22	Phường Đại Yên	98	100	92.64	93.33	80	151.1	147.9	111	873.98	TP Hạ Long
23	Phường Hà Khẩu	100	100	78.91	100	80	151.4	130	131.9	872.22	TP Hạ Long
24	Phường Quang Trung	44	90	94.22	100	70	178.5	149.7	145.8	872.14	TP Uông Bí
25	Xã Thượng Yên Công	78	90	89.8	90	60	185	150	128.5	871.31	TP Uông Bí
26	Phường Hà Phong	100	100	81.75	100	80	160.7	121	126.7	870.12	TP Hạ Long
27	Phường Nam Hoà	90	100	73.64	100	70	171	150	115.3	869.96	TX Quảng Yên

TT	Xã/ Phường/ Thị trấn	CHỈ SỐ									Địa phương
		Nhận thức số	Thế chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số	Tổng điểm	
28	Phường Cẩm Thành	91.75	90	89.31	90	40	190	140	135.6	866.64	TP Cẩm Phả
29	Phường Yên Hải	81	100	77.99	100	80	171.9	140	115.3	866.15	TX Quảng Yên
30	Phường Hồng Hà	96	100	77.5	100	65.24	158.7	148.8	118.3	864.52	TP Hạ Long
31	Phường Vàng Danh	83	100	84.93	80	40	194.5	150	129.2	861.67	TP Uông Bí
32	Phường Phong Hải	92	100	79.18	100	63.04	167.7	132.5	124.2	858.64	TX Quảng Yên
33	Phường Hùng Thắng	56	100	100	100	40	175	140.1	147.3	858.39	TP Hạ Long
34	Xã Hải Tiến	89	70	90.03	84	70	174.4	146.2	132.7	856.29	TP Móng Cái
35	Phường Cao Xanh	78	100	88.44	80	70	167.5	128.4	139.2	851.6	TP Hạ Long
36	Xã Bằng Cả	97	90	79.85	80	60	157.8	148.2	137.1	849.93	TP Hạ Long
37	Phường Cao Thắng	94	100	80.48	90.83	66.09	164.5	118.2	134.6	848.65	TP Hạ Long
38	Phường Hoành Bồ	96	90	78.96	100	80	195.1	90	115.7	845.71	TP Hạ Long
39	Thị trấn Cái Rồng	75	100	76.94	100	70	161.3	120.1	139.9	843.25	Huyện Vân Đồn
40	Phường Cẩm Trung	94	100	84.43	100	60	143.1	145	116.5	842.99	TP Cẩm Phả
41	Phường Nam Khê	77	80	89.85	80	84.62	165.4	130	136	842.87	TP Uông Bí
42	Phường Cộng Hòa	77	80	84.76	100	72.17	170.7	130	127.6	842.19	TX Quảng Yên
43	Xã Sông Khoai	91	100	73.53	87.5	80	170.7	105	132.8	840.54	TX Quảng Yên
44	Xã Hiệp Hòa	86	90	77.76	90	66.67	158.2	142.4	128.9	840.01	TX Quảng Yên
45	Phường Hoàng Quế	84	80	83.08	70	50	179.9	150	142.4	839.37	TP Đông Triều
46	Xã Quảng Minh	84	100	83.74	80.91	70	172.1	118.6	125.3	834.66	Huyện Hải Hà
47	Phường Đông Mai	69	90	77.66	100	80	162.4	128.3	127.2	834.55	TX Quảng Yên
48	Phường Hải Hoà	100	100	79.39	90	30	165	119.4	150	833.78	TP Móng Cái
49	Phường Hồng Phong	71.5	100	89.78	90	60	175	100	147	833.3	TP Đông Triều
50	Phường Thanh Sơn	57	100	95	90	60	200	130	100	832	TP Uông Bí
51	Phường Minh Thành	64	100	76.77	97	80	171.1	111.6	131.4	831.83	TX Quảng Yên
52	Thị trấn Tiên Yên	93	100	93.5	92.22	50	144.4	121.7	135	829.83	Huyện Tiên Yên
53	Xã Quảng Long	78	80	69.78	91.9	75	175.3	130	126.6	826.56	Huyện Hải Hà
54	Xã Liên Vị	93	100	72.19	100	80	159.7	118	100.9	823.78	TX Quảng Yên
55	Xã Hạ Long	92	100	77.33	90.45	80	165.7	110	107.4	822.85	Huyện Vân Đồn
56	Xã Tiên Phong	91	80	68.7	100	62.5	178.4	140.7	100.8	822.04	TX Quảng Yên
57	Phường Ninh Dương	90	100	87.85	80	60	146.9	148.2	108.8	821.74	TP Móng Cái

TT	Xã/ Phường/ Thị trấn	CHỈ SỐ									Địa phương
		Nhận thức số	Thể chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số	Tổng điểm	
58	Phường Hà An	86	90	87.98	90	80	166	107.1	113.3	820.4	TX Quảng Yên
59	Phường Cửa Ông	83.75	80	87.01	100	50	174.7	120	121.4	816.83	TP Cẩm Phả
60	Phường Xuân Sơn	90	100	79.02	80	60	185	135	85.68	814.7	TP Đông Triều
61	Xã Thống Nhất	98	60	62.44	80	30	182.6	150	150	813.02	TP Hạ Long
62	Phường Cẩm Thủy	100	100	92.09	100	38.89	153	120	108.7	812.63	TP Cẩm Phả
63	Xã Quảng Chính	90	80	73.41	81.5	80	163.1	130	112.7	810.62	Huyện Hải Hà
64	Phường Hà Lâm	72	70	72.56	100	30	176.7	140	147.5	808.76	TP Hạ Long
65	Xã Hà Lâu	78	100	80.98	100	60.83	147.5	120	115.9	803.22	Huyện Tiên Yên
66	Thị trấn Quảng Hà	75	90	73.26	97.92	66.67	162.8	109.1	123.3	797.99	Huyện Hải Hà
67	Phường Phong Cốc	76	90	84.71	80	70	171.5	128.8	96.4	797.43	TX Quảng Yên
68	Xã Hải Lạng	87	80	77.17	80	50	149.9	122.9	146.5	793.47	Huyện Tiên Yên
69	Xã Quảng La	77	70	73.56	100	40	157.4	140	133	790.93	TP Hạ Long
70	Phường Cẩm Thạch	74	100	92.37	100	50	184.9	56.01	132	789.23	TP Cẩm Phả
71	Xã Quảng Thịnh	60	100	76.26	90	75	163.3	112.5	109.4	786.37	Huyện Hải Hà
72	Phường Cẩm Đông	100	70	77.62	100	50	171	100.8	114.5	783.97	TP Cẩm Phả
73	Xã Tiên Lãng	96	100	82.39	80	60.48	123.8	145	95.74	783.39	Huyện Tiên Yên
74	Xã Hồng Thái Đông	85	50	73.52	80	40	185	130	139.3	782.83	TP Đông Triều
75	Xã Cẩm La	90	90	73.27	80	80	172.5	80	116.8	782.58	TX Quảng Yên
76	Xã Liên Hòa	63	90	68.52	100	73.81	155.7	130	101.3	782.33	TX Quảng Yên
77	Xã Quan Lạn	98	80	75	80	50	182.5	69.13	145	779.62	Huyện Vân Đồn
78	Thị trấn Đầm Hà	86	100	84.29	100	30	163.5	108.2	104.1	776.15	Huyện Đầm Hà
79	Xã Hồng Thái Tây	85	80	77.49	70	50	174.7	126.7	112.2	776.01	TP Đông Triều
80	Xã An Sinh	90.75	90	73.95	90	40	177.3	100	108.6	770.59	TP Đông Triều
81	Xã Đại Dực	66	100	88.9	80	70	151.1	130	83.65	769.62	Huyện Tiên Yên
82	Xã Tân Lập	94	100	69.08	100	50	161.7	127.5	64.73	766.96	Huyện Đầm Hà
83	Xã Điện Xá	68	100	77.18	90	62.27	136.5	130	102.5	766.41	Huyện Tiên Yên
84	Xã Minh Châu	96	80	74.07	96	50	178.3	60	132	766.4	Huyện Vân Đồn
85	Xã Đồng Sơn	44	100	70	80	40	150.2	150	127.6	761.79	TP Hạ Long
86	Phường Cẩm Bình	98	100	93.36	100	40	136.1	130	63.65	761.06	TP Cẩm Phả
87	Xã Đoàn Kết	92	100	63.98	100	70	147.4	70	116.9	760.21	Huyện Vân Đồn

TT	Xã/Phường/Thị trấn	CHỈ SỐ									Địa phương
		Nhận thức số	Thế chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số	Tổng điểm	
88	Xã Hòa Bình	93	90	68.42	90	60	172.7	48	133.9	755.96	TP Hạ Long
89	Xã Hoàng Tân	76	90	70.79	100	62.63	157.3	87.51	103.3	747.6	TX Quảng Yên
90	Xã Đường Hoa	68	90	72.5	91.9	70	152.3	70	132.3	747.01	Huyện Hải hà
91	Phường Yên Đức	84	80	58.44	90	50	168.3	84	130.1	744.82	TP Đông Triều
92	Thị trấn Bình Liêu	80	70	88.85	85	80	162.2	74.67	101.3	742.03	Huyện Bình Liêu
93	Xã Đông Hải	66	90	41.64	90	60	144.5	123	117.9	733.09	Huyện Tiên Yên
94	Phường Cẩm Sơn	90	100	74.3	100	40	172.9	57.61	96.6	731.43	TP Cẩm Phả
95	Xã Bàn Sen	80	100	58.36	100	40	165	60	127.4	730.77	Huyện Vân Đồn
96	Xã Yên Than	84	80	72.47	80	65	142.8	130	74.59	728.82	Huyện Tiên Yên
97	Xã Đầm Hà	85	100	68.54	90	40	154.5	100	90.04	728.08	Huyện Đầm Hà
98	Phường Mạo Khê	42.25	70	78.69	100	40	163.7	104.1	124.5	723.23	TP Đông Triều
99	Xã Ngọc Vũng	74.25	100	63.83	70	80	145.4	50	135.8	719.29	Huyện Vân Đồn
100	Xã Đại Bình	98	100	60	80	10	180.6	81.14	109.5	719.27	Huyện Đầm Hà
101	Xã Lục Hồn	74	80	78.21	90.95	80	167.4	48.33	99.31	718.22	Huyện Bình Liêu
102	Xã Cái Chiên	30.25	80	72.87	71.5	67	151.1	120	121.9	714.57	Huyện Hải hà
103	Phường Bạch Đằng	62	100	70	85.71	10	144.1	130	112.1	713.91	TP Hạ Long
104	Phường Trảng An	80	90	72.93	94.62	30.5	157	40	139	704.06	TP Đông Triều
105	Phường Bình Khê	82	80	72.87	80	60	175.8	40	113.3	703.96	TP Đông Triều
106	Xã Lê Lợi	31	100	62.9	100	80	128.2	110	91.41	703.47	TP Hạ Long
107	Xã Tân Dân	77	100	61.89	90	30	165.2	50	127.6	701.61	TP Hạ Long
108	Xã Quảng An	84	100	72.94	100	50	143.1	130	20	700.05	Huyện Đầm Hà
109	Xã Đồng Tiến	98	100	83.33	100	10	172.1	59.57	75.62	698.66	Huyện Cô Tô
110	Xã Đồn Đạc	69	90	81.89	100	48.57	177.2	36.67	94.47	697.82	Huyện Ba Chẽ
111	Phường Hưng Đạo	95	90	75	70	40	180	50	94.65	694.65	TP Đông Triều
112	Xã Vạn Yên	81	100	72.41	90	50	142.7	20	135.5	691.55	Huyện Vân Đồn
113	Xã Hải Xuân	66.75	80	85.33	100	40	105.5	110	103.7	691.22	TP Móng Cái
114	Phường Thủy An	72	40	58.06	80	65	181.1	100	94.93	691.04	TP Đông Triều
115	Xã Vô Ngại	62	80	68.95	100	60	141.7	60	111.2	683.91	Huyện Bình Liêu
116	Xã Thanh Lân	72	100	71.89	100	10	147.4	80	100	681.27	Huyện Cô Tô

TT	Xã/ Phường/ Thị trấn	CHỈ SỐ									Địa phương
		Nhận thức số	Thể chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số	Tổng điểm	
117	Xã Quảng Thành	44	60	72.19	81.5	70	130.8	127.1	95.12	680.67	Huyện Hải Hà
118	Phường Ka Long	61	100	87.58	90.37	50	170.2	30	88.09	677.2	TP Móng Cái
119	Xã Việt Dân	76.75	60	74.23	90	41.2	163.5	90	76.98	672.65	TP Đông Triều
120	Xã Hải Sơn	89	100	69.46	100	50	162.5	10	90.95	671.92	TP Móng Cái
121	Thị trấn Cô Tô	71	100	73.23	90	0	160.8	80	88.7	663.68	Huyện Cô Tô
122	Phường Yên Thọ	88	80	79.86	60	60	172	39.21	83.4	662.46	TP Đông Triều
123	Xã Thanh Sơn	36	70	74.04	90	65	173.2	52.5	96.51	657.21	Huyện Ba Chẽ
124	Xã Sơn Dương	48	80	46	90	20	150.8	100.8	115.1	650.72	TP Hạ Long
125	Phường Kim Sơn	74	90	72.73	49.55	45	155.3	120	40	646.57	TP Đông Triều
126	Xã Tân Bình	96	60	66.7	40	40	110	110	123.6	646.28	Huyện Đầm Hà
127	Xã Thanh Lâm	47	60	68.67	100	60	151.1	60	93.57	640.31	Huyện Ba Chẽ
128	Phường Đức Chính	24	90	60	50	50	132.6	120.6	110.4	637.54	TP Đông Triều
129	Xã Đồng Tâm	53.25	90	71.85	100	70	130	40	81.67	636.77	Huyện Bình Liêu
130	Xã Đông Xá	63	80	67	50.32	40	121.1	100	114.6	635.97	Huyện Vân Đồn
131	Xã Đồng Lâm	42	50	70.87	80	40	137.4	100	110.3	630.53	TP Hạ Long
132	Xã Tràng Lương	39	60	58.72	70	60	140.3	80	121.8	629.85	TP Đông Triều
133	Xã Đạp Thanh	34	70	74.69	90	63.23	162.3	41.4	91.45	627.07	Huyện Ba Chẽ
134	Xã Quảng Tân	31	90	79.86	50	30	185	100	60	625.86	Huyện Đầm Hà
135	Phường Cẩm Phú	90	70	67.71	70	30	71.24	89.05	132.6	620.58	TP Cẩm Phả
136	Xã Dục Yên	66	70	60	80	40	129.3	78.48	95.53	619.35	Huyện Đầm Hà
137	Xã Nguyễn Huệ	70	60	60	60	50	165	70	82.95	617.95	TP Đông Triều
138	Xã Bình Dân	80	100	63.8	80.5	50	106.9	20	115.9	617.06	Huyện Vân Đồn
139	Xã Hải Đông	72.75	90	61.38	81.07	43.45	94.11	126.4	38.35	607.55	TP Móng Cái
140	Xã Thắng Lợi	90	50	56.63	80	40	156.1	14.45	117	604.16	Huyện Vân Đồn
141	Phường Mông Dương	59	30	84.07	70	30	148	90	87.51	598.62	TP Cẩm Phả
142	Phường Cẩm Thịnh	89	100	74.3	40	30	78.33	104	82.35	597.93	TP Cẩm Phả
143	Xã Đồng Văn	72	80	58.48	90	70	107.1	50	67.56	595.17	Huyện Bình Liêu
144	Xã Quảng Đức	48	70	47.78	100	30	119.2	50	126.3	591.22	Huyện Hải Hà
145	Xã Vĩnh Thực	54	60	84.96	80.33	10	117.9	100	76.77	583.97	TP Móng Cái

TT	Xã/ Phường/ Thị trấn	CHỈ SỐ									Địa phương
		Nhận thức số	Thế chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số	Tổng điểm	
146	Phường Trà Cỏ	67	70	90.56	71.9	50	133	0	92.99	575.43	TP Móng Cái
147	Phường Hải Yên	66	60	72.87	71	50	126	50	74.13	570.04	TP Móng Cái
148	Xã Phong Dụ	41	40	70.66	80	40	103.6	120	62.7	557.98	Huyện Tiên Yên
149	Xã Quảng Phong	38	50	74.84	31.82	80	69.14	122.2	87.9	553.91	Huyện Hải Hà
150	Xã Vũ Oai	42	40	72.48	80.59	40	144.2	95	36.91	551.18	TP Hạ Long
151	Xã Hải Hòa	46	50	60.01	80	60	135.2	45.36	72.73	549.31	TP Cẩm Phả
152	Xã Vĩnh Trung	58	80	58.08	100	30	128.8	0	88.35	543.19	TP Móng Cái
153	Thị trấn Ba Chẽ	47.5	70	86.7	50	70	139.8	0	76.27	540.26	Huyện Ba Chẽ
154	Xã Nam Sơn	44	40	65.99	80	60	109.6	40	100.3	539.86	Huyện Ba Chẽ
155	Xã Đài Xuyên	61	90	69.14	60	30	143.8	10	73.65	537.54	Huyện Vân Đồn
156	Xã Quảng Sơn	33	60	50	100	30	123.7	60	80.33	537.04	Huyện Hải Hà
157	Xã Đông Ngũ	46	50	72.88	52.35	20	122.1	80.12	86.81	530.22	Huyện Tiên Yên
158	Xã Hoành Mô	32.25	70	69.23	80.95	67.78	133	30	37.74	520.95	Huyện Bình Liêu
159	Xã Quảng Lâm	22	60	49.79	80	30	139.9	70	60.88	512.59	Huyện Đầm Hà
160	Phường Bình Ngọc	52	50	73.66	70	20	107.6	0	97.05	470.3	TP Móng Cái
161	Phường Cẩm Tây	61	50	60	40	30	167.7	20	39.82	468.55	TP Cẩm Phả
162	Xã Bắc Sơn	51.5	40	68.19	60	30	114.3	0	101.5	465.43	TP Móng Cái
163	Phường Quang Hanh	69	50	55.87	78.62	50	118.3	0	41.51	463.34	TP Cẩm Phả
164	Xã Dương Huy	83	70	33.32	50	20	109.6	20	71.68	457.55	TP Cẩm Phả
165	Phường Bình Dương	25.25	50	55.63	40	30	143.4	48.33	59.32	451.89	TP Đông Triều
166	Xã Kỳ Thượng	51	50	38.06	65.79	35	174.3	10	22.43	446.58	TP Hạ Long
167	Xã Húc Động	42	40	73.93	40	10	145.6	30	64.15	445.68	Huyện Bình Liêu
168	Xã Vạn Ninh	24	40	43.42	70.29	0	0	0	0	177.71	TP Móng Cái
169	Phường Trần Phú	47	0	44.58	0	0	23.55	0	0	115.13	TP Móng Cái
170	Xã Quảng Nghĩa	27	0	17.73	0	0	5	20	26.7	96.43	TP Móng Cái
171	Xã Lương Minh	Không có minh chứng, số liệu để đánh giá									Huyện Ba Chẽ

### 3.2. Xếp hạng theo từng địa phương

#### 1. Thành phố Uông Bí

STT	Xã/ Phường/ Thị trấn	CHỈ SỐ								Điểm DTI
		Nhận thức số	Thế chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số	
1	Phường Phương Đông	72	100	89.86	90	48.79	190	150	148.3	888.94
2	Phường Bắc Sơn	88	100	92.07	100	60	190	110	148.1	888.21
3	Phường Phương Nam	57	100	89.62	100	69.39	185.3	150	128	879.36
4	Phường Yên Thanh	80	100	94.75	100	60	184.2	142.4	117.2	878.6
5	Phường Trung Vương	68	70	99.78	100	60	191	149	138.6	876.42
6	Phường Quang Trung	44	90	94.22	100	70	178.5	149.7	145.8	872.14
7	Xã Thượng Yên Công	78	90	89.8	90	60	185	150	128.5	871.31
8	Phường Vàng Danh	83	100	84.93	80	40	194.5	150	129.2	861.67
9	Phường Nam Khê	77	80	89.85	80	84.62	165.4	130	136	842.87
10	Phường Thanh Sơn	57	100	95	90	60	200	130	100	832
<b>Trung bình</b>		<b>70.4</b>	<b>93</b>	<b>92</b>	<b>93</b>	<b>61.3</b>	<b>186</b>	<b>141</b>	<b>132</b>	<b>869.15</b>

#### 2. Thị xã Quảng Yên

STT	Xã/ Phường/ Thị trấn	CHỈ SỐ								Điểm DTI
		Nhận thức số	Thế chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số	
1	Xã Tiên An	96	100	84.88	100	80	182.4	130	134.7	907.89
2	Phường Yên Giang	94	100	89.01	100	70	175	142	135.6	905.62
3	Phường Tân An	93	100	84.56	100	80	172.5	130	124.6	884.64
4	Phường Quảng Yên	93	100	92.45	100	90	177.3	90	135.6	878.38
5	Phường Nam Hoà	90	100	73.64	100	70	171	150	115.3	869.96
6	Phường Yên Hải	81	100	77.99	100	80	171.9	140	115.3	866.15
7	Phường Phong Hải	92	100	79.18	100	63.04	167.7	132.5	124.2	858.64
8	Phường Cộng Hòa	77	80	84.76	100	72.17	170.7	130	127.6	842.19
9	Xã Sông Khoai	91	100	73.53	87.5	80	170.7	105	132.8	840.54
10	Xã Hiệp Hòa	86	90	77.76	90	66.67	158.2	142.4	128.9	840.01
11	Phường Đông Mai	69	90	77.66	100	80	162.4	128.3	127.2	834.55
12	Phường Minh Thành	64	100	76.77	97	80	171.1	111.6	131.4	831.83
13	Xã Liên Vĩ	93	100	72.19	100	80	159.7	118	100.9	823.78
14	Xã Tiên Phong	91	80	68.7	100	62.5	178.4	140.7	100.8	822.04
15	Phường Hà An	86	90	87.98	90	80	166	107.1	113.3	820.4

STT	Xã/ Phường/ Thị trấn	CHỈ SỐ							Điểm DTI	
		Nhận thức số	Thể chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số		Hoạt động xã hội số
16	Phường Phong Cốc	76	90	84.71	80	70	171.5	128.8	96.4	797.43
17	Xã Cẩm La	90	90	73.27	80	80	172.5	80	116.8	782.58
18	Xã Liên Hòa	63	90	68.52	100	73.81	155.7	130	101.3	782.33
19	Xã Hoàng Tân	76	90	70.79	100	62.63	157.3	87.51	103.3	747.6
<b>Trung bình</b>		<b>84.3</b>	<b>94.2</b>	<b>78.9</b>	<b>96</b>	<b>74.8</b>	<b>169</b>	<b>122</b>	<b>119</b>	<b>838.77</b>

### 3. Thành phố Hạ Long

STT	Xã/ Phường/ Thị trấn	CHỈ SỐ							Điểm DTI	
		Nhận thức số	Thể chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số		Hoạt động xã hội số
1	Phường Hà Khánh	90.01	100	82.14	100	50	191.3	149.5	139.2	902.1
2	Phường Giếng Đáy	100	100	88.78	100	60	165	147.2	137.2	898.17
3	Phường Hà Tu	95	100	81.35	90	60	195.7	136.1	138.8	896.99
4	Phường Hồng Gai	95	100	92.89	90	60	161.5	140	148	887.42
5	Phường Bãi Cháy	83	100	75.76	100	90	163.7	141.6	132.6	886.6
6	Phường Hồng Hải	96	100	77.77	90	60	181.8	140	139.8	885.39
7	Phường Tuần Châu	98	100	75.75	90	60	162.6	150	144.1	880.39
8	Phường Việt Hưng	95	100	80.8	98.18	55	172.9	140	137.9	879.69
9	Phường Trần Hưng Đạo	94	100	88.92	100	70	170.9	130	122.7	876.5
10	Xã Dân Chủ	95	100	78.86	90	40	179.1	150	142.4	875.28
11	Phường Hà Trung	100	100	75.44	100	70	166	140	123.5	874.91
12	Phường Đại Yên	98	100	92.64	93.33	80	151.1	147.9	111	873.98
13	Phường Hà Khẩu	100	100	78.91	100	80	151.4	130	131.9	872.22
14	Phường Hà Phong	100	100	81.75	100	80	160.7	121	126.7	870.12
15	Phường Hồng Hà	96	100	77.5	100	65.24	158.7	148.8	118.3	864.52
16	Phường Hùng Thắng	56	100	100	100	40	175	140.1	147.3	858.39
17	Phường Cao Xanh	78	100	88.44	80	70	167.5	128.4	139.2	851.6
18	Xã Bằng Cả	97	90	79.85	80	60	157.8	148.2	137.1	849.93
19	Phường Cao Thắng	94	100	80.48	90.83	66.09	164.5	118.2	134.6	848.65
20	Phường Hoàn Bò	96	90	78.96	100	80	195.1	90	115.7	845.71
21	Xã Thống Nhất	98	60	62.44	80	30	182.6	150	150	813.02
22	Phường Hà Lâm	72	70	72.56	100	30	176.7	140	147.5	808.76
23	Xã Quảng La	77	70	73.56	100	40	157.4	140	133	790.93
24	Xã Đồng Sơn	44	100	70	80	40	150.2	150	127.6	761.79
25	Xã Hòa Bình	93	90	68.42	90	60	172.7	48	133.9	755.96
26	Phường Bạch Đằng	62	100	70	85.71	10	144.1	130	112.1	713.91
27	Xã Lê Lợi	31	100	62.9	100	80	128.2	110	91.41	703.47
28	Xã Tân Dân	77	100	61.89	90	30	165.2	50	127.6	701.61
29	Xã Sơn Dương	48	80	46	90	20	150.8	100.8	115.1	650.72

STT	Xã/ Phường/ Thị trấn	CHỈ SỐ								Điểm DTI
		Nhận thức số	Thế chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số	
30	Xã Đồng Lâm	42	50	70.87	80	40	137.4	100	110.3	630.53
31	Xã Vũ Oai	42	40	72.48	80.59	40	144.2	95	36.91	551.18
32	Xã Kỳ Thượng	51	50	38.06	65.79	35	174.3	10	22.43	446.58
<b>Trung bình</b>		<b>81.03</b>	<b>90.31</b>	<b>75.82</b>	<b>91.7</b>	<b>54.73</b>	<b>164.9</b>	<b>123.8</b>	<b>124.2</b>	<b>806.469</b>

#### 4. Huyện Tiên Yên

STT	Xã/ Phường/ Thị trấn	CHỈ SỐ								Điểm DTI
		Nhận thức số	Thế chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số	
1	Xã Đồng Rui	98	100	83.78	100	70	159.6	130	144.3	885.6
2	Thị trấn Tiên Yên	93	100	93.5	92.22	50	144.4	121.7	135	829.83
3	Xã Hà Lâu	78	100	80.98	100	60.83	147.5	120	115.9	803.22
4	Xã Hải Lạng	87	80	77.17	80	50	149.9	122.9	146.5	793.47
5	Xã Tiên Lãng	96	100	82.39	80	60.48	123.8	145	95.74	783.39
6	Xã Đại Dực	66	100	88.9	80	70	151.1	130	83.65	769.62
7	Xã Điền Xá	68	100	77.18	90	62.27	136.5	130	102.5	766.41
8	Xã Đông Hải	66	90	41.64	90	60	144.5	123	117.9	733.09
9	Xã Yên Than	84	80	72.47	80	65	142.8	130	74.59	728.82
10	Xã Phong Dụ	41	40	70.66	80	40	103.6	120	62.7	557.98
11	Xã Đông Ngũ	46	50	72.88	52.35	20	122.1	80.12	86.81	530.22
<b>Trung bình</b>		<b>74.82</b>	<b>85.45</b>	<b>76.5</b>	<b>84.05</b>	<b>55.33</b>	<b>138.7</b>	<b>123</b>	<b>106</b>	<b>743.786</b>

#### 5. Huyện Hải Hà

STT	Xã/ Phường/ Thị trấn	CHỈ SỐ								Điểm DTI
		Nhận thức số	Thế chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số	
1	Xã Quảng Minh	84	100	83.74	80.91	70	172.09	118.63	125.29	834.66
2	Xã Quảng Long	78	80	69.78	91.9	75	175.33	130	126.55	826.56
3	Xã Quảng Chính	90	80	73.41	81.5	80	163.06	130	112.65	810.62
4	Thị trấn Quảng Hà	75	90	73.26	97.92	66.67	162.75	109.1	123.29	797.99
5	Xã Quảng Thịnh	60	100	76.26	90	75	163.26	112.5	109.35	786.37
6	Xã Đường Hoa	68	90	72.5	91.9	70	152.28	70	132.33	747.01
7	Xã Cái Chiên	30.25	80	72.87	71.5	67	151.07	120	121.88	714.57
8	Xã Quảng Thành	44	60	72.19	81.5	70	130.79	127.07	95.12	680.67
9	Xã Quảng Đức	48	70	47.78	100	30	119.19	50	126.25	591.22

STT	Xã/ Phường/ Thị trấn	CHỈ SỐ								Điểm DTI
		Nhận thức số	Thế chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số	
10	Xã Quảng Phong	38	50	74.84	31.82	80	69.14	122.21	87.9	553.91
11	Xã Quảng Sơn	33	60	50	100	30	123.71	60	80.33	537.04
<b>Trung bình</b>		<b>58.93</b>	<b>78.18</b>	<b>69.69</b>	<b>83.54</b>	<b>64.88</b>	<b>143.9</b>	<b>104.5</b>	<b>112.8</b>	<b>716.42</b>

### 6. Huyện Vân Đồn

STT	Xã/ Phường/ Thị trấn	CHỈ SỐ								Điểm DTI
		Nhận thức số	Thế chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số	
1	Thị trấn Cái Rồng	75	100	76.94	100	70	161.33	120.07	139.91	843.25
2	Xã Hạ Long	92	100	77.33	90.45	80	165.71	110	107.36	822.85
3	Xã Quan Lạn	98	80	75	80	50	182.5	69.13	144.99	779.62
4	Xã Minh Châu	96	80	74.07	96	50	178.31	60	132.02	766.4
5	Xã Đoàn Kết	92	100	63.98	100	70	147.38	70	116.85	760.21
6	Xã Bản Sen	80	100	58.36	100	40	165	60	127.41	730.77
7	Xã Ngọc Vũng	74.25	100	63.83	70	80	145.38	50	135.83	719.29
8	Xã Vạn Yên	81	100	72.41	90	50	142.65	20	135.49	691.55
9	Xã Đông Xá	63	80	67	50.32	40	121.09	100	114.56	635.97
10	Xã Bình Dân	80	100	63.8	80.5	50	106.88	20	115.88	617.06
11	Xã Thắng Lợi	90	50	56.63	80	40	156.08	14.45	117	604.16
12	Xã Đài Xuyên	61	90	69.14	60	30	143.75	10	73.65	537.54
<b>Trung bình</b>		<b>81.85</b>	<b>90</b>	<b>68.21</b>	<b>83.11</b>	<b>54.17</b>	<b>151.3</b>	<b>58.64</b>	<b>121.7</b>	<b>709.06</b>

### 7. Thành phố Đông Triều

STT	Xã/ Phường/ Thị trấn	CHỈ SỐ								Điểm DTI
		Nhận thức số	Thể chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số	
1	Phường Hoàng Quế	84	80	83.08	70	50	179.9	150	142.4	839.37
2	Phường Hồng Phong	71.5	100	89.78	90	60	175	100	147	833.3
3	Phường Xuân Sơn	90	100	79.02	80	60	185	135	85.68	814.7
4	Xã Hồng Thái Đông	85	50	73.52	80	40	185	130	139.3	782.83
5	Xã Hồng Thái Tây	85	80	77.49	70	50	174.7	126.7	112.2	776.01
6	Xã An Sinh	90.75	90	73.95	90	40	177.3	100	108.6	770.59
7	Phường Yên Đức	84	80	58.44	90	50	168.3	84	130.1	744.82
8	Phường Mạo Khê	42.25	70	78.69	100	40	163.7	104.1	124.5	723.23
9	Phường Trảng An	80	90	72.93	94.62	30.5	157	40	139	704.06
10	Phường Bình Khê	82	80	72.87	80	60	175.8	40	113.3	703.96
11	Phường Hưng Đạo	95	90	75	70	40	180	50	94.65	694.65
12	Phường Thủy An	72	40	58.06	80	65	181.1	100	94.93	691.04
13	Xã Việt Dân	76.75	60	74.23	90	41.2	163.5	90	76.98	672.65
14	Phường Yên Thọ	88	80	79.86	60	60	172	39.21	83.4	662.46
15	Phường Kim Sơn	74	90	72.73	49.55	45	155.3	120	40	646.57
16	Phường Đức Chính	24	90	60	50	50	132.6	120.6	110.4	637.54
17	Xã Trảng Lương	39	60	58.72	70	60	140.3	80	121.8	629.85
18	Xã Nguyễn Huệ	70	60	60	60	50	165	70	82.95	617.95
19	Phường Bình Dương	25.25	50	55.63	40	30	143.4	48.33	59.32	451.89
<b>Trung bình</b>		<b>71.5</b>	<b>75.79</b>	<b>71.26</b>	<b>74.43</b>	<b>48.51</b>	<b>167.1</b>	<b>90.94</b>	<b>105.6</b>	<b>705.13</b>

### 8. Huyện Cô Tô

STT	Xã/ Phường/ Thị trấn	CHỈ SỐ								Điểm DTI
		Nhận thức số	Thể chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số	
1	Xã Đồng Tiến	98	100	83.33	100	10	172.14	59.57	75.62	698.66
2	Xã Thanh Lân	72	100	71.89	100	10	147.38	80	100	681.27
3	Thị trấn Cô Tô	71	100	73.23	90	0	160.75	80	88.7	663.68
<b>Trung bình</b>		<b>80.33</b>	<b>100</b>	<b>76.15</b>	<b>96.67</b>	<b>6.667</b>	<b>160.1</b>	<b>73.19</b>	<b>88.11</b>	<b>681.2</b>

### 9. Thành phố Cẩm Phả

STT	Xã/ Phường/ Thị trấn	CHỈ SỐ								Điểm DTI
		Nhận thức số	Thế chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số	
1	Phường Cẩm Thành	91.75	90	89.31	90	40	190	140	135.6	866.64
2	Phường Cẩm Trung	94	100	84.43	100	60	143.1	145	116.5	842.99
3	Phường Cửa Ông	83.75	80	87.01	100	50	174.7	120	121.4	816.83
4	Phường Cẩm Thủy	100	100	92.09	100	38.89	153	120	108.7	812.63
5	Phường Cẩm Thạch	74	100	92.37	100	50	184.9	56.01	132	789.23
6	Phường Cẩm Đông	100	70	77.62	100	50	171	100.8	114.5	783.97
7	Phường Cẩm Bình	98	100	93.36	100	40	136.1	130	63.65	761.06
8	Phường Cẩm Sơn	90	100	74.3	100	40	172.9	57.61	96.6	731.43
9	Phường Cẩm Phú	90	70	67.71	70	30	71.24	89.05	132.6	620.58
10	Phường Mông Dương	59	30	84.07	70	30	148	90	87.51	598.62
11	Phường Cẩm Thịnh	89	100	74.3	40	30	78.33	104	82.35	597.93
12	Xã Hải Hòa	46	50	60.01	80	60	135.2	45.36	72.73	549.31
13	Phường Cẩm Tây	61	50	60	40	30	167.7	20	39.82	468.55
14	Phường Quang Hanh	69	50	55.87	78.62	50	118.3	0	41.51	463.34
15	Xã Dương Huy	83	70	33.32	50	20	109.6	20	71.68	457.55
<b>Trung bình</b>		<b>81.9</b>	<b>77.33</b>	<b>75.05</b>	<b>81.24</b>	<b>41.26</b>	<b>143.6</b>	<b>82.52</b>	<b>94.47</b>	<b>677.3773</b>

### 10. Huyện Đầm Hà

STT	Xã/ Phường/ Thị trấn	CHỈ SỐ								Điểm DTI
		Nhận thức số	Thế chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số	
1	Thị trấn Đầm Hà	86	100	84.29	100	30	163.52	108.24	104.1	776.15
2	Xã Tân Lập	94	100	69.08	100	50	161.65	127.5	64.73	766.96
3	Xã Đầm Hà	85	100	68.54	90	40	154.5	100	90.04	728.08
4	Xã Đại Bình	98	100	60	80	10	180.63	81.14	109.5	719.27
5	Xã Quảng An	84	100	72.94	100	50	143.11	130	20	700.05
6	Xã Tân Bình	96	60	66.7	40	40	110	110	123.58	646.28
7	Xã Quảng Tân	31	90	79.86	50	30	185	100	60	625.86
8	Xã Dục Yên	66	70	60	80	40	129.34	78.48	95.53	619.35
9	Xã Quảng Lâm	22	60	49.79	80	30	139.92	70	60.88	512.59
<b>Trung bình</b>		<b>73.56</b>	<b>86.67</b>	<b>67.91</b>	<b>80</b>	<b>35.56</b>	<b>152</b>	<b>100.6</b>	<b>80.93</b>	<b>677.18</b>

**11. Huyện Bình Liêu**

STT	Xã/ Phường/ Thị trấn	CHỈ SỐ								Điểm DTI
		Nhận thức số	Thế chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số	
1	Thị trấn Bình Liêu	80	70	88.85	85	80	162.24	74.67	101.27	742.03
2	Xã Lục Hồn	74	80	78.21	90.95	80	167.42	48.33	99.31	718.22
3	Xã Vô Ngại	62	80	68.95	100	60	141.73	60	111.23	683.91
4	Xã Đồng Tâm	53.25	90	71.85	100	70	130	40	81.67	636.77
5	Xã Đồng Văn	72	80	58.48	90	70	107.13	50	67.56	595.17
6	Xã Hoàn Mô	32.25	70	69.23	80.95	67.78	133	30	37.74	520.95
7	Xã Húc Động	42	40	73.93	40	10	145.6	30	64.15	445.68
<b>Trung bình</b>		<b>59.36</b>	<b>72.86</b>	<b>72.79</b>	<b>83.84</b>	<b>62.54</b>	<b>141</b>	<b>47.57</b>	<b>80.42</b>	<b>620.39</b>

**12. Huyện Ba Chẽ**

STT	Xã/ Phường/ Thị trấn	CHỈ SỐ								Điểm DTI
		Nhận thức số	Thế chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số	
1	Xã Đồn Đặc	69	90	81.89	100	48.57	177.2	36.67	94.47	697.82
2	Xã Thanh Sơn	36	70	74.04	90	65	173.2	52.5	96.51	657.21
3	Xã Thanh Lâm	47	60	68.67	100	60	151.1	60	93.57	640.31
4	Xã Đạp Thanh	34	70	74.69	90	63.23	162.3	41.4	91.45	627.07
5	Thị trấn Ba Chẽ	47.5	70	86.7	50	70	139.8	0	76.27	540.26
6	Xã Nam Sơn	44	40	65.99	80	60	109.6	40	100.3	539.86
7	Xã Lương Minh	Không có số liệu, minh chứng để đánh giá								
<b>Trung bình</b>		<b>46.25</b>	<b>66.67</b>	<b>75.33</b>	<b>85</b>	<b>61.13</b>	<b>152.2</b>	<b>38.43</b>	<b>92.09</b>	<b>617.088</b>

**13. Thành phố Móng Cái**

STT	Xã/ Phường/ Thị trấn	CHỈ SỐ								Điểm DTI
		Nhận thức số	Thế chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số	
1	Xã Hải Tiến	89	70	90.03	84	70	174.4	146.2	132.7	856.29
2	Phường Hải Hoà	100	100	79.39	90	30	165	119.4	150	833.78
3	Phường Ninh Dương	90	100	87.85	80	60	146.9	148.2	108.8	821.74
4	Xã Hải Xuân	66.75	80	85.33	100	40	105.5	110	103.7	691.22
5	Phường Ka Long	61	100	87.58	90.37	50	170.2	30	88.09	677.2

STT	Xã/ Phường/ Thị trấn	CHỈ SỐ							Điểm DTI	
		Nhận thức số	Thể chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số		Hoạt động xã hội số
6	Xã Hải Sơn	89	100	69.46	100	50	162.5	10	90.95	671.92
7	Xã Hải Đông	72.75	90	61.38	81.07	43.45	94.11	126.4	38.35	607.55
8	Xã Vĩnh Thục	54	60	84.96	80.33	10	117.9	100	76.77	583.97
9	Phường Trà Cổ	67	70	90.56	71.9	50	133	0	92.99	575.43
10	Phường Hải Yên	66	60	72.87	71	50	126	50	74.13	570.04
11	Xã Vĩnh Trung	58	80	58.08	100	30	128.8	0	88.35	543.19
12	Phường Bình Ngọc	52	50	73.66	70	20	107.6	0	97.05	470.3
13	Xã Bắc Sơn	51.5	40	68.19	60	30	114.3	0	101.5	465.43
14	Xã Vạn Ninh	24	40	43.42	70.29	0	0	0	0	177.71
15	Phường Trần Phú	47	0	44.58	0	0	23.55	0	0	115.13
16	Xã Quảng Nghĩa	27	0	17.73	0	0	5	20	26.7	96.43
<b>Trung bình</b>		<b>63.44</b>	<b>65</b>	<b>69.69</b>	<b>71.81</b>	<b>33.34</b>	<b>110.9</b>	<b>53.76</b>	<b>79.38</b>	<b>547.333</b>